TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 262/2026/DS-PT
Ngày 25-5-2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Ngọc Thúy và ông Lưu Hữu Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giangxét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 224/2026/TLPT-DS ngày 10 tháng 4 năm 2026 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2026/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 196/2026/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 251/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương N, sinh năm 1971 (có mặt);

Nơi cư trú: Lô C T, khóm Đ, phường L, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Bà Hà Thị Mai L, sinh năm 1976 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Số G L, phường L, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Huỳnh Thảo L1, sinh năm 1982; nơi cư trú: Số A, đường B, khóm Đ, phường L, tỉnh An Giang; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/5/2026) (có mặt).

3. Người kháng cáo: Bà Hà Thị Mai L là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Dương N trình bày:

Bà Dương N đã cho bà Hà Thị Mai L vay tiền 02 lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 15/9/2022, bà Dương N cho bà Hà Thị Mai L vay số tiền 450.000.000đ; hai bên thỏa thuận bằng lời nói với lãi suất 4%/tháng; mục đích vay để làm ăn; thời hạn vay thỏa thuận bằng lời nói là 01 năm; hai bên có làm biên nhận do bà L viết và ký tên. Bà N đã trực tiếp giao đủ số tiền 450.000.000đ cho bà L ngay sau khi bà L ký biên nhận. Từ lúc vay đến nay, bà L không trả vốn nhưng có trả lãi cho bà N đến ngày 15/3/2023 được số tiền 72.000.000đ thì ngưng.

Lần 2: Vào ngày 17/9/2022, bà Dương N có cho bà Hà Thị Mai L vay số tiền 100.000.000đ; hai bên thỏa thuận bằng lời nói với lãi suất 4%/tháng; mục đích vay để làm ăn; thời hạn vay thỏa thuận bằng lời nói là 01 năm; hai bên có làm biên nhận do bà L viết và ký tên. Bà N đã trực tiếp giao đủ số tiền 100.000.000đ cho bà L ngay sau khi bà L ký biên nhận. Từ lúc vay đến nay, bà L không trả vốn nhưng có trả lãi cho bà N đến ngày 15/3/2023 được số tiền 16.000.000đ thì ngưng.

Tại đơn khởi kiện ngày 10/9/2025, bà N yêu cầu bà L có nghĩa vụ trả cho bà N tiền vốn gốc là 550.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật với mức lãi suất là 20%/năm tính từ ngày 17/9/2022 đến khi xét xử xong.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/12/2025, bà N xin thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Đối với khoản vay 450.000.000đ ngày 15/9/2022: Bà N yêu cầu bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền vốn 450.000.000đ và tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm tính từ ngày vay (ngày 15/9/2022) cho đến ngày xét xử; bà N đồng ý khấu trừ số tiền lãi 72.000.000đ mà bà L đã trả cho bà N. Đối với khoản vay 100.000.000đ ngày 17/9/2022: Bà N yêu cầu bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền vốn 100.000.000đ và tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm tính từ ngày vay (ngày 17/9/2022) cho đến ngày xét xử; bà N đồng ý khấu trừ số tiền lãi 16.000.000đ mà bà L đã trả cho bà N.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Dương N trình bày: Việc vay nợ giữa bà N và bà L không có thỏa thuận về thời hạn vay nhưng có thỏa thuận bằng lời nói về lãi suất vay đối với số tiền vay 450.000.000đ là 4%/tháng, đối với số tiền vay 100.000.000đ là 5%/tháng. Bà L đã chuyển khoản cho bà N số tiền 285.450.000đ, bao gồm tiền vốn 9.000.000đ chuyển khoản trả vào ngày 05/10/2024, tiền lãi của số tiền vay 550.000.000đ là 151.250.000đ, tiền lãi của khoản vay khác là 28.500.000đ (chuyển khoản vào các ngày 15/9/2022, 17/9/2022, 01/10/2022, 03/10/2022, 12/10/2022) và tiền hụi là 96.700.000đ (chuyển khoản vào ngày 16/5/2023 và ngày 17/5/2023). Bà N yêu cầu bà L trả số tiền vốn 550.000.000đ và tiền lãi 130.000.000đ nếu bà L đồng ý. Trường hợp bà L không đồng ý thì bà N yêu cầu bà L trả số tiền vốn 541.000.000đ và tiền lãi của số tiền vay 550.000.000đ với mức lãi suất là 20%/năm kể từ ngày 17/9/2022 cho đến ngày

xét xử; bà N đồng khấu trừ số tiền lãi 179.750.000đ mà bà L đã trả cho bà N; bà N không đồng ý khấu trừ số tiền hụi 96.700.000đ vào tiền lãi của số tiền 550.000.000đ.

Tại Tờ tường trình ngày 16/12/2025, bị đơn bà Hà Thị Mai L trình bày:

Ngày 15/9/2022, bà Hà Thị Mai L có mượn của bà Dương N số tiền 450.000.000đ. Ngày 17/9/2022, bà Hà Thị Mai L có mượn của bà Dương N số tiền 100.000.000đ. Tổng cộng 550.000.000đ, có ghi biên nhận, không có lãi suất và không có thời hạn. Bà L đã chuyển khoản trả tiền vốn 285.450.000đ cho bà N. Bà L yêu cầu khấu trừ số tiền vốn 285.450.000đ mà bà L đã chuyển khoản trả cho bà N.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Hà Thị Mai L trình bày: Việc vay nợ giữa bà L và bà N không có thỏa thuận về thời hạn vay nhưng có thỏa thuận bằng lời nói về lãi suất vay đối với số tiền vay 450.000.000đ là 4%/tháng, đối với số tiền vay 100.000.000đ là 5%/tháng. Bà L đã chuyển khoản cho bà N số tiền 285.450.000đ bao gồm tiền vốn 80.000.000đ (trong tổng số tiền chuyển khoản hụi 96.700.000đ chuyển khoản vào ngày 16/5/2023 và ngày 17/5/2023), tiền lãi của số tiền vay 550.000.000đ là 205.450.000đ. Bà L chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền vốn 470.000.000đ và tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm theo quy định của pháp luật và yêu cầu được khấu trừ số tiền lãi 205.450.000đ mà bà L đã trả cho bà N.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2026/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468 và khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5, Điều 6, Điều 9 và Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương N đối với bà Hà Thị Mai L. Buộc bà Hà Thị Mai L phải có nghĩa vụ trả cho bà Dương N tổng số tiền 726.895.000đ (trong đó: Tiền vốn 541.000.000đ và tiền lãi 185.895.000đ).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 02/02/2026, bị đơn là bà Hà Thị Mai L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cho rằng các bên không có thỏa thuận về lãi suất nhưng Hội đồng xét xử tự ý đưa vào.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Dương N trình bày: Bà vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và không đồng ý đối với ý kiến của bị đơn về yêu cầu không tính lãi đối với số tiền vốn 300.000.000đ. Bởi vì, trước đây bà đã tạo điều kiện cho bà L trả dần vốn 3.000.000đ/tháng nhưng bà L đã không thực hiện đúng, chỉ trả được 9.000.000đ, việc kéo dài thời gian trả nợ đã gây thiệt hại cho bà. Đối với số tiền 80.000.000đ bà L yêu cầu trừ vào vốn, bà xác định đây là tiền hốt hụi bà L đưa cho bà – là quan hệ khác không liên quan đến giao dịch vay tiền giữa bà và bà L.

- Bị đơn bà Hà Thị Mai L do ông Huỳnh Thảo L1 đại diện trình bày: Bà L vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, yêu cầu không tính lãi đối với số tiền vốn 300.000.000đ, vì trước đây (ngày 05/10/2024), bà N đã đồng ý cho bà L trả dần 3.000.000đ/tháng tiền vốn, không tính lãi nên yêu cầu bà N không tính lãi trên số tiền vốn này. Ngoài ra, đối với số tiền 80.000.000đ, bà L có yêu cầu trừ vào vốn gốc vay của bà N, nay bà N thừa nhận là giao dịch hụi với bà L, không liên quan đến việc vay tiền thì bà L không yêu cầu xem xét, sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

+ Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Hà Thị Mai L; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2026/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn là bà Hà Thị Mai L làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Hà Thị Mai L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà Dương N và bà Hà Thị Mai L thống nhất: Bà L có vay tiền của bà N theo Biên nhận ngày 15/9/2022, số tiền vay 450.000.000đ và Biên nhận ngày 17/9/2022, số tiền vay 100.000.000đ; biên nhận do bà L viết và ký tên; lãi suất 4%/tháng đối với số tiền 450.000.000đ và lãi suất 5%/tháng đối với số tiền 100.000.000đ. Xét, giao dịch dân sự vay tài sản giữa bà Dương N với bà Hà Thị

Mai L được xác lập trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên xác định đây là giao dịch dân sự hợp pháp, hợp đồng này có giá trị pháp lý và phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên kể từ thời điểm giao kết.

Bà L cho rằng đã chuyển khoản cho bà N tổng số tiền 285.450.000đ, bao gồm trả tiền vốn 80.000.000đ (trong tổng số tiền chuyển khoản hụi 96.700.000đ chuyển khoản vào ngày 16/5/2023 và ngày 17/5/2023 do bà N đã hốt hụi nhưng sau đó bà N không đóng hụi chết cho bà L, bà L phải đóng hụi chết thay cho bà N với số tiền 80.000.000đ), tiền lãi của số tiền vay 550.000.000đ là 205.450.000đ.

Bà N xác định bà L chỉ chuyển khoản trả vốn cho bà N được số tiền 9.000.000đ vào ngày 05/10/2024, còn số tiền 96.700.000đ mà bà L đã chuyển khoản cho bà N vào ngày 16/5/2023 và ngày 17/5/2023 là tiền bà N hốt hụi của bà L, không liên quan đến việc chuyển khoản trả lãi. Xét thấy, bà L cho rằng đã trả vốn cho bà N được số tiền 80.000.000đ nhưng ngoài lời khai ra, bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh và cũng không được bà N thừa nhận nên không có cơ sở để xem xét. Đồng thời, bà N và bà L đều thừa nhận số tiền 96.700.000đ mà bà L đã chuyển khoản cho bà N vào ngày 16/5/2023 và ngày 17/5/2023 là tiền bà N hốt hụi của bà L nên cấp sơ thẩm xác định đây không phải là khoản tiền vốn và lãi bà L đã chuyển khoản trả cho bà N là có cơ sở. Vì vậy, cấp sơ thẩm buộc bà L có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền vốn còn nợ lại 541.000.000đ là có căn cứ, đúng theo quy định tại Điều 466, Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về yêu cầu tính tiền lãi, tại biên nhận ngày 15/9/2022 và ngày 17/9/2022 không có thể hiện việc trả lãi nhưng cả bà N và bà L đều thống nhất có thỏa thuận lãi với mức lãi suất 4%/tháng và 5%/tháng; bà L có đóng lãi một thời gian nên xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi. Do các bên thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, 5%/tháng là vượt mức lãi suất cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên bà N yêu cầu được tính lãi với mức lãi suất 20%/năm đối với số tiền vay kể từ ngày 17/9/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với quy định pháp luật và bà L đã trả cho bà N được số tiền vốn 9.000.000đ vào ngày 05/10/2024 nên cấp sơ thẩm tính tiền lãi số tiền vốn vay 550.000.000đ từ ngày 17/9/2022 đến ngày 05/10/2024 và tính tiền lãi số tiền vốn 541.000.000đ từ ngày 06/10/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/01/2026) với lãi suất 20%/năm; đồng thời, có trừ số tiền lãi bà L đã đóng là 179.750.000đ, để buộc bà L phải trả số tiền lãi 185.894.931đ (làm tròn thành 185.895.000đ) là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Như vậy, bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà N tổng số tiền 726.895.000đ (trong đó: Tiền vốn 541.000.000đ và tiền lãi 185.895.000đ).

Từ những phân tích trên, nay bà L kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì khác và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà L yêu cầu xem xét không tính tiền lãi đối với số tiền vốn 300.000.000đ do trước đây bà N đã đồng ý cho bà L trả dần vốn 3.000.000đ/tháng nhưng không

được bà N đồng ý nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để xem xét chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Ngoài ra, đối với số tiền 80.000.000đ bà L yêu cầu trừ vào tiền vốn vay còn nợ bà N, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà L xác định không yêu cầu xem xét do bà N thừa nhận đây là tiền hốt hụi bà L giao nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Các phần quyết định còn lại của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Hà Thị Mai L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Hà Thị Mai L.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2026/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - An Giang:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương N đối với bà Hà Thị Mai L.

- Buộc bà Hà Thị Mai L phải có nghĩa vụ trả cho bà Dương N tổng số tiền 726.895.000đ (bảy trăm hai mươi sáu triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn đồng) (trong đó: Tiền vốn 541.000.000đ và tiền lãi 185.895.000đ).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Hà Thị Mai L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 33.075.800đ (ba mươi ba triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn tám trăm đồng).

Bà Dương N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.200.000đ (mười chín triệu hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0003204 ngày 06/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hà Thị Mai L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000454 ngày 06/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 9 - An Giang;
- Phòng THADS khu vực 9 - An Giang;
- Đương sự;
- Lưu: Văn phòng, Tòa dân sự, Phòng GĐ,KT,TT&THA, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Minh Châu